

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt: TTE

Trụ sở chính: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	11/06/2019	
Ông Nguyễn Ngọc Tường	Phó Chủ tịch HĐQT		19/02/2020
Ông Lê Văn Khoa	Thành viên		19/02/2020
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên	19/02/2020	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên		
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	19/02/2020	
Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên		19/02/2020
Ông Trần Quang Chung	Thành viên		
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Lê Văn Khoa	Tổng Giám đốc		31/12/2019
Ông Trần Quang Chung	Tổng Giám đốc	31/12/2019	
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc	11/06/2019	
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban kiểm soát		
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên		
Ông Lê Nhất Minh Xuân	Thành viên		19/02/2020
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	19/02/2020	
<b>Kế toán Công ty</b>			
Ông Hoàng Hữu Điền	Kế toán trưởng		



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện pháp luật của Công ty,



Trần Quang Chung  
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Số: 219/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019**  
**của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh**

**Kính gửi:** Các Quý Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2020, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

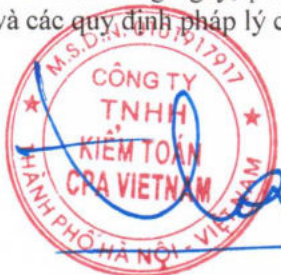
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Phan Huy Thăng****Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

---

**Nguyễn Thị Ngọc Châm****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2980-2019-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network***Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>79.452.377.521</b>	<b>54.216.728.827</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.01</b>	<b>48.649.584.036</b>	<b>28.213.223.887</b>
1. Tiền	111		48.649.584.036	28.213.223.887
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.904.108.290</b>	<b>25.321.014.709</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	25.749.350.269	20.135.073.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	1.240.263.373	3.027.587.659
3. Phải thu khác ngắn hạn	136	5.04	2.914.494.648	2.158.353.843
<b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>898.685.195</b>	<b>682.490.231</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.06	898.685.195	682.490.231
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>922.104.246.492</b>	<b>973.322.602.701</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.701.629.000</b>	<b>226.533.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.04	2.701.629.000	226.533.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5.05</b>	<b>916.413.302.201</b>	<b>970.343.742.785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		916.413.302.201	970.343.742.785
- Nguyên giá	222		1.145.050.305.020	1.147.290.405.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.637.002.819)	(176.946.662.235)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.989.315.291</b>	<b>2.752.326.916</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	2.284.597.864	1.938.491.952
2. Lợi thế thương mại	269	5.07	704.717.427	813.834.964
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.001.556.624.013</b>	<b>1.027.539.331.528</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>681.012.154.639</b>	<b>717.338.684.828</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.618.154.639</b>	<b>75.944.684.828</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.08	2.830.595.159	4.418.042.455
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.09	22.304.483.782	16.218.317.113
3. Phải trả người lao động	314		1.840.411.935	1.246.361.239
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	6.731.967.786	2.051.805.556
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	400.079.076	237.543.301
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	61.500.000.000	51.400.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.010.616.901	372.615.164
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>584.394.000.000</b>	<b>641.394.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	584.394.000.000	641.394.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>320.544.469.374</b>	<b>310.200.646.700</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>320.544.469.374</b>	<b>310.200.646.700</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.044.939.791	21.494.907.609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.077.326.026	8.930.406.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.967.613.764	12.564.501.469
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.595.529.583	3.801.739.092
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.001.556.624.013</b>	<b>1.027.539.331.528</b>

Kon Tum, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

Trần Quang Chung





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	178.670.279.353	147.208.165.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.670.279.353	147.208.165.383
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	80.585.804.068	65.119.521.759
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>98.084.475.285</b>	<b>82.088.643.624</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	46.267.741	50.222.668
7. Chi phí tài chính	22	6.04	75.790.353.906	61.119.586.999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		75.790.353.906	61.119.586.999
<b>8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	6.672.272.824	6.488.207.179
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.668.116.296</b>	<b>14.531.072.114</b>
12. Thu nhập khác	31		14.234.762.412	150.610.207
13. Chi phí khác	32		16.615.106.923	551.043.983
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.380.344.511)</b>	<b>(400.433.776)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.287.771.785</b>	<b>14.130.638.338</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.06	1.532.680.574	1.388.740.728
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.755.091.211</b>	<b>12.741.897.610</b>
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	61		11.736.413.764	12.564.501.469
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.677.446	177.396.141
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.08</b>	<b>370</b>	<b>419</b>

Kon Tum, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

Trần Quang Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.287.771.785	14.130.638.338
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	52.306.368.084	43.024.203.164
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	737.804.759	(50.222.668)
- Chi phí lãi vay	06	75.790.353.906	61.119.586.999
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	109.117.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	142.122.298.534	118.333.323.370
- Tăng các khoản phải thu	09	3.629.687.419	38.729.556.096
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.676.193.237)	(45.073.244.185)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(562.300.876)	(1.987.422.421)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.110.191.676)	(33.963.336.998)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.388.740.956)	(2.359.020.765)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(564.466.800)	(271.890.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>66.450.092.408</b>	<b>73.407.965.097</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(23.963.692.264)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	840.000.000	150.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	46.267.741	50.222.668
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>886.267.741</b>	<b>(23.763.469.596)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.900.000.000)	(25.070.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.342.878.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(46.900.000.000)</b>	<b>(41.412.878.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>20.436.360.149</b>	<b>8.231.617.501</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28.213.223.887</b>	<b>19.981.606.386</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>48.649.584.036</b>	<b>28.213.223.887</b>

Kon Tum, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

Trần Quang Chung





## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 01 công ty con là Công ty TNHH Trung Việt (chiếm 98% vốn điều lệ) với hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-25
Máy móc và thiết bị	3-12
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



### **Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 24 tháng.

### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh kinh doanh điện năng và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Mẫu B09-DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	62.446.331	79.340.486
Tiền gửi ngân hàng	48.587.137.705	28.133.883.401
<b>Cộng</b>	<b>48.649.584.036</b>	<b>28.213.223.887</b>

**5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty điện lực Miền Trung	24.909.350.269	20.078.823.207
Võ Thị Lâm Tú	-	56.250.000
Nguyễn Ngọc Trung	840.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.749.350.269</b>	<b>20.135.073.207</b>

**5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sóng Ngầm	235.000.000	-
Ông Đỗ Văn Phôn	-	736.895.800
Công ty TNHH Đông Anh	108.002.500	-
Hội đồng bồi thường giải phòng mặt bằng huyện Kon Rẫy	-	598.646.002
Công Ty TNHH MTV Xuân Kiệm	55.500.000	55.500.000
WEN GUO JIAN	-	218.732.000
Công ty Bảo hiểm toàn cầu Gia Lai	-	152.506.935
Các đối tượng khác	841.760.873	1.265.306.922
<b>Cộng</b>	<b>1.240.263.373</b>	<b>3.027.587.659</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5.04 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.914.494.648</b>	-	<b>2.158.353.843</b>	-
- Phải thu tạm ứng	2.914.494.648	-	2.158.353.843	-
Ông Hoàng Hữu Điền	142.658.607	-	17.854.487	-
Ông Trần Quang Chung	13.000.000	-	-	-
Ông Lê Văn Khoa	946.108.621	-	49.284.070	-
Ông Võ Quốc Vương	42.223.924	-	280.256.777	-
Các đối tượng khác	1.770.503.496	-	1.810.958.509	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.701.629.000</b>	-	<b>226.533.000</b>	-
- Ký quỹ, ký cược (thuê nhà)	217.033.000	-	211.033.000	-
- Phải thu tạm ứng nhóm thực hiện dự án (ông Khoa) (*)	2.484.596.000	-	15.500.000	-
Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	9.500.000	-	-	-
Bà Bùi Thị Thanh Huyền	29.000.000	-	-	-
Ông Hồ Thanh Tiến	1.950.190.000	-	15.500.000	-
Ông Võ Quốc Vương	12.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Hữu Điền	483.906.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.616.123.648</b>	-	<b>2.384.886.843</b>	-

(\*): Khoản tạm ứng các cá nhân để triển khai thực hiện dự án Điện mặt trời theo quyết định phê duyệt HĐQT Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5.05 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.139.134.836.490	636.754.545	7.395.502.893	123.311.092	1.147.290.405.020
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	2.240.100.000	-	2.240.100.000
Thanh lý	-	-	2.240.100.000	-	2.240.100.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.139.134.836.490	636.754.545	5.155.402.893	123.311.092	1.145.050.305.020
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2019	174.488.167.231	421.615.663	1.934.146.629	102.732.712	176.946.662.235
Tăng trong năm	51.256.760.304	44.173.332	984.856.068	20.578.380	52.306.368.084
Khấu hao trong năm	51.256.760.304	44.173.332	984.856.068	20.578.380	52.306.368.084
Giảm trong năm	-	-	616.027.500	-	616.027.500
Thanh lý	-	-	616.027.500	-	616.027.500
Số dư tại ngày 31/12/2019	225.744.927.535	465.788.995	2.302.975.197	123.311.092	228.637.002.819
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	964.646.669.259	215.138.882	5.461.356.264	20.578.380	970.343.742.785
Tại ngày 31/12/2019	913.389.908.955	170.965.550	2.852.427.696	-	916.413.302.201

Nhà máy thủy điện (chi tiết thuyết minh 5.11 Vay và nợ thuê tài chính).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5.06 Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>898.685.195</b>	<b>682.490.231</b>
Công cụ dụng cụ	-	368.494.457
Chi phí thuê văn phòng	105.000.000	105.000.000
Chi phí bảo hiểm	793.685.195	202.932.212
Chi phí phân bổ khác	-	6.063.562
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.284.597.864</b>	<b>1.938.491.951</b>
Công cụ dụng cụ	158.643.224	415.615.865
Chi phí sửa chữa	1.484.137.715	1.519.739.109
Chi phí phân bổ khác	641.816.925	3.136.977
<b>Cộng</b>	<b>3.183.283.059</b>	<b>2.620.982.183</b>

**5.07 Lợi thế thương mại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi thế thương mại	704.717.427	813.834.964
<b>Cộng</b>	<b>704.717.427</b>	<b>813.834.964</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5.08 Phải trả người bán**

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TV XD Năng lượng tái tạo	41.536.000	41.536.000	41.536.000	41.536.000
Công ty Cổ phần Tấn Phát	2.006.870.545	2.006.870.545	210.000.001	210.000.001
Trung Tâm Điều độ hệ thống Điện Miền Trung (A3)	-	-	549.799.516	549.799.516
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng điện	587.171.818	587.171.818	587.171.818	587.171.818
Công ty TNHH Hung Long	-	-	2.260.500.000	2.260.500.000
Công ty cổ phần xây dựng thủy điện Việt Trung	-	-	401.094.000	401.094.000
Các đối tượng khác	195.016.796	195.016.796	367.941.120	367.941.120
<b>Cộng</b>	<b>2.830.595.159</b>	<b>2.830.595.159</b>	<b>4.418.042.455</b>	<b>4.418.042.455</b>

**5.09 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	4.998.752.310	17.284.755.356	11.590.062.389	10.693.445.277	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.801.344.451	1.532.680.574	1.657.438.493	1.676.586.532	
Thuế thu nhập cá nhân	796.672.843	68.736.131	829.375.671	36.033.303	
Thuế tài nguyên	5.626.049.031	12.942.526.322	12.603.399.238	5.965.176.115	
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.995.498.478	7.485.171.257	6.547.427.180	3.933.242.555	
<b>Cộng</b>	<b>16.218.317.113</b>	<b>39.319.869.640</b>	<b>33.233.702.971</b>	<b>22.304.483.782</b>	

**5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	5.161.684.828	2.051.805.556
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1.570.282.958	-
<b>Cộng</b>	<b>6.731.967.786</b>	<b>2.051.805.556</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5.11 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	15.121.741	15.121.741
Bảo hiểm xã hội	91.369.284	128.753.134
Bảo hiểm y tế	13.710.247	20.592.115
Bảo hiểm thất nghiệp	7.117.266	9.115.773
Phải trả, phải nộp khác	272.760.538	63.960.538
<b>Cộng</b>	<b><u>400.079.076</u></b>	<b><u>237.543.301</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị: VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng (Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>61.500.000.000</b>	<b>61.500.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>46.900.000.000</b>	<b>51.400.000.000</b>	<b>51.400.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum (i)	8.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Buôn Ma Thuột (ii)	31.000.000.000	31.000.000.000	26.500.000.000	19.500.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (iii)	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>584.394.000.000</b>	<b>584.394.000.000</b>	<b>-</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>641.394.000.000</b>	<b>641.394.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum (i)	84.094.000.000	84.094.000.000	-	8.800.000.000	92.894.000.000	92.894.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Buôn Ma Thuột (ii)	343.500.000.000	343.500.000.000	-	26.500.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (iii)	156.800.000.000	156.800.000.000	-	21.700.000.000	178.500.000.000	178.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>645.894.000.000</b>	<b>645.894.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>103.900.000.000</b>	<b>692.794.000.000</b>	<b>692.794.000.000</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

- (i) - Khoản vay của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum, theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV -300900523 ngày 12 tháng 06 năm 2009 với thời hạn vay 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án Thủy điện Đăk Pia, theo các phụ lục hợp đồng sửa đổi tín dụng, nợ gốc bắt đầu từ ngày 25/06/2013. Khoản vay này chịu lãi suất cho vay có điều chỉnh, được tính bằng lãi suất huy động bằng Đồng Việt Nam, 12 tháng (lãi trả sau) của Ngân hàng NN và PTNT - CN Kon Tum, cộng 3%/năm, tối đa bằng lãi suất trần theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Lãi suất được điều chỉnh tối đa 03 tháng 01 lần. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăk Pia.
- Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.
- (ii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Việt Á - Chi nhánh Buôn Ma thuật (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTDHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/05/2015 đến ngày 15/05/2029, mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Đak Bla1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/05/2018. Ngày 31/12/2016 hai bên có ký phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTDHDH-PL01 với việc điều chỉnh số tiền cho vay lên 395.000.000.000 đồng. Thời gian vay không thay đổi, chỉ được ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu (Trong thời gian 02 năm xây dựng).
- Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Pia 1 và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Đăk Bla (Thuyết minh 5.01). Quyền tài sản phát sinh từ việc đầu tư Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Đăk Bla 1.Bao gồm: Quyền phát sinh từ các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện, Quyền phát sinh từ các nguồn thu có được từ việc thực hiện Cơ chế phát triển sạch (CDM), Quyền phát sinh từ việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- (iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện ĐăkNe. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện ĐăkNe để thế chấp cho khoản vay này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	284.904.000.000	26.780.175.679	3.631.879.941	315.316.055.620
Tăng trong năm	-	12.564.501.469	177.396.141	12.741.897.610
Lợi nhuận tăng trong năm	-	12.564.501.469	177.396.141	12.741.897.610
Giảm trong năm	-	17.849.769.540	7.536.990	17.857.306.530
Trích lập các quỹ	-	634.448.174	7.536.990	641.985.164
Chia cổ tức cho cổ đông	-	17.094.240.000	-	17.094.240.000
Giảm khác	-	121.081.366	-	121.081.366
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>284.904.000.000</b>	<b>21.494.907.609</b>	<b>3.801.739.092</b>	<b>310.200.646.700</b>
Số dư tại 01/01/2019	284.904.000.000	21.494.907.609	3.801.739.092	310.200.646.700
Tăng trong năm	-	11.736.413.764	18.677.446	11.755.091.211
Lợi nhuận tăng trong năm	-	11.736.413.764	18.677.446	11.755.091.211
Giảm trong năm	-	1.186.381.582	224.886.955	1.411.268.537
Trích lập các quỹ	-	1.186.381.582	16.086.955	1.202.468.537
Chia cổ tức	-	-	208.800.000	208.800.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>284.904.000.000</b>	<b>32.044.939.791</b>	<b>3.595.529.583</b>	<b>320.544.469.374</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số vốn thực góp của các cổ đông như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của các cổ đông	28.490.400	100,00%	28.490.400	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>28.490.400</b>	<b>100,00%</b>	<b>28.490.400</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	1.186.381.582	17.849.769.540



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>28.490.400</b>	<b>28.490.400</b>
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Doanh thu bán điện	178.670.279.353	147.208.165.383
	<b>Cộng</b>	<b>178.670.279.353</b>	<b>147.208.165.383</b>
6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Giá vốn bán điện	80.585.804.068	65.119.521.759
	<b>Cộng</b>	<b>80.585.804.068</b>	<b>65.119.521.759</b>
6.03 Doanh thu tài chính		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Lãi tiền gửi	46.267.741	50.222.668
	<b>Cộng</b>	<b>46.267.741</b>	<b>50.222.668</b>
6.04 Chi phí tài chính		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Lãi tiền vay	75.790.353.906	61.119.586.999
	<b>Cộng</b>	<b>75.790.353.906</b>	<b>61.119.586.999</b>
6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	3.532.546.353	2.963.583.705
	Chi phí đồ dùng văn phòng	76.713.382	159.018.612
	Chi phí khấu hao TSCĐ	393.874.320	421.405.452
	Thuế phí và lệ phí	41.759.790	77.538.024
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.668.182	71.867.715
	Chi phí bằng tiền khác	2.079.710.797	2.794.793.671
	<b>Cộng</b>	<b>6.672.272.824</b>	<b>6.488.207.179</b>



6.06 Chi phí thuế TNDN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>13.287.771.785</b>	<b>14.130.638.338</b>
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	367.363.018	537.529.237
Các khoản điều chỉnh giảm của năm nay	109.117.537	109.117.537
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.764.252.340</b>	<b>14.777.285.112</b>
Thu nhập chịu thuế suất 10%	15.053.395.601	9.137.101.809
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.885.386.132	5.640.183.303
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.532.680.575</b>	<b>1.388.740.728</b>
Thuế TNDN phải nộp 10%	1.364.707.024	913.710.181
Thuế TNDN phải nộp 20%	879.096.919	931.885.638
Thuế TNDN được miễn, giảm	(711.123.368)	(456.855.091)
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.532.680.575</b>	<b>1.388.740.728</b>

6.07 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	76.713.382	159.018.612
Chi phí nhân công	7.623.513.570	5.963.791.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.248.828.372	42.960.571.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.949.293.616	17.211.382.344
Chi phí khác bằng tiền	4.359.727.952	5.312.964.746
<b>Cộng</b>	<b>87.258.076.892</b>	<b>71.607.728.938</b>

6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ</b>	<b>11.736.413.764</b>	<b>12.564.501.469</b>
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.186.381.582	634.448.174
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>10.550.032.181</b>	<b>11.930.053.296</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	28.490.400	28.490.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>370</b>	<b>419</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tấn Phát  
Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty

**Mối quan hệ**

Cùng thành viên HĐQT  
Quản lý chủ chốt

*Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2019*

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thành viên chủ chốt</b>		
Tạm ứng	1.585.673.228	67.138.557
Ông Lê Văn Khoa	946.108.621	49.284.070
Ông Trần Quang Chung	13.000.000	-
Ông Hoàng Hữu Điền	626.564.607	17.854.487
 <i>Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc</i>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng thu nhập	376.440.000	426.000.000



**7.3 Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.649.584.036	28.213.223.887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.365.473.917	22.519.960.050
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.015.057.953</b>	<b>50.733.183.937</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	645.894.000.000	692.794.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.230.674.235	4.655.585.756
Chi phí phải trả	6.731.967.786	2.051.805.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>655.856.642.021</b>	<b>699.501.391.312</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

Tài sản tài chính	31/12/2019		Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.649.584.036	-	48.649.584.036
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.663.844.917	2.701.629.000	31.365.473.917
<b>Cộng</b>	<b>77.313.428.953</b>	<b>2.701.629.000</b>	<b>80.015.057.953</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay	61.500.000.000	584.394.000.000	645.894.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.230.674.235	-	3.230.674.235
Chi phí phải trả	6.731.967.786	-	6.731.967.786
<b>Cộng</b>	<b>71.462.642.021</b>	<b>584.394.000.000</b>	<b>655.856.642.021</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>5.850.786.932</b>	<b>(581.692.371.000)</b>	<b>(575.841.584.068)</b>

**7.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Kon Tum, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

Trần Quang Chung